



PETROLIMEX

Số: 239/VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTC Cty Mẹ 6 tháng năm 2024

đã soát xét

Hải phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ 6 tháng năm 2024 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty Mẹ 6 tháng /2024

đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Tấn



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc (đến ngày 12/7/2024)
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, 26-08-2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-08-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00212-24-1



Trương Vinh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26-08-2024**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

26/08/2024

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		886.000.325.975	902.358.052.606
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	82.305.531.806	65.126.975.561
Tiền	111		17.305.531.806	15.126.975.561
Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		670.000.000.000	700.749.589.041
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	670.000.000.000	700.749.589.041
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.116.872.089	56.359.418.913
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	70.818.057.275	63.262.567.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.981.919.860	8.851.840.062
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	7.444.250.782	12.035.297.825
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(29.127.355.828)	(27.790.286.863)
Hàng tồn kho	140	13	77.676.509.120	76.623.260.432
Hàng tồn kho	141		77.676.509.120	76.623.260.432
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.901.412.960	3.498.808.659
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.877.827.734	3.459.274.549
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.585.226	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	-	39.534.110

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		463.514.919.160	514.405.613.756
Các khoản phải thu dài hạn	210		605.072.605	586.303.754
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	50.000.000	50.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	3.667.072.605	4.248.303.754
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(3.112.000.000)	(3.712.000.000)
Tài sản cố định	220		365.897.028.982	424.484.567.795
Tài sản cố định hữu hình	221	14	333.700.810.524	392.135.873.487
<i>Nguyên giá</i>	222		1.795.112.218.942	1.794.444.943.662
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.461.411.408.418)	(1.402.309.070.175)
Tài sản cố định vô hình	227	15	32.196.218.458	32.348.694.308
<i>Nguyên giá</i>	228		33.004.452.920	32.831.452.920
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(808.234.462)	(482.758.612)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.946.781.000	5.087.805.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	7.946.781.000	5.087.805.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	58.117.990.859	57.614.620.703
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(127.969.799.141)	(128.473.169.297)
Tài sản dài hạn khác	260		30.948.045.714	26.632.316.504
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	20.717.179.233	16.464.198.697
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35	10.230.866.481	10.168.117.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.349.515.245.135	1.416.763.666.362

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		103.859.478.256	127.769.187.341
Nợ ngắn hạn	310		93.309.201.256	127.055.577.008
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	20.204.450.394	22.944.023.007
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.998.530.336	335.544.614
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.794.862.289	4.579.705.464
Phải trả người lao động	314		5.688.252.193	6.268.835.830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		251.410.199	2.328.830.543
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.925.897.252	7.705.344.792
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	23.327.489.643	56.341.590.408
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	29.118.308.950	26.551.702.350
Nợ dài hạn	330		10.550.277.000	713.610.333
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	10.485.000.000	648.333.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.245.655.766.879	1.288.994.479.021
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.245.655.766.879	1.288.994.479.021
Vốn cổ phần	411	25	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		243.653.982.572	286.992.694.714
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		201.379.923.714	199.433.649.298
- LNST kỳ này/năm nay	421b		42.274.058.858	87.559.045.416
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.349.515.245.135	1.416.763.666.362

26 -08- 2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	240.135.436.111	269.889.192.904
Giá vốn hàng bán	11	30	177.264.427.851	201.546.071.930
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		62.871.008.260	68.343.120.974
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	17.732.867.276	28.971.648.129
Chi phí tài chính	22	32	(437.964.851)	(2.045.576.439)
Chi phí bán hàng	25		995.822.611	870.782.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	27.647.769.615	20.666.364.009
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		52.398.248.161	77.823.198.634
Thu nhập khác	31		252.185.470	1.000.001
Chi phí khác	32		354.408	166.905.002
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		251.831.062	(165.905.001)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.650.079.223	77.657.293.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	10.438.769.039	15.005.967.038
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(62.748.674)	95.680.676
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.274.058.858	62.555.645.919

26 -08- 2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	52.650.079.223	77.657.293.633
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	59.427.814.093	66.711.479.455
Các khoản dự phòng	03	(21.477.935.289)	12.352.833.819
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.055.724.670)	(45.251.675)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.660.772.627)	(28.540.174.525)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	72.883.460.730	128.136.180.707
Biến động các khoản phải thu	09	3.173.141.321	47.731.785.417
Biến động hàng tồn kho	10	(1.053.248.688)	(6.834.971.997)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(6.046.594.038)	(26.111.385.863)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.671.533.721)	2.389.204.472
		64.285.225.604	145.310.812.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.008.140.241)	(50.823.046.660)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.575.223.400)	(4.225.487.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.701.861.963	90.262.278.096
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.440.931.280)	(5.392.740.000)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(650.000.000.000)	(630.038.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	680.749.589.041	570.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	18.603.238.163	25.449.601.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.911.895.924	(39.981.138.637)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(68.436.530.575)	(82.125.289.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.436.530.575)	(82.125.289.495)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.177.227.312	(31.844.150.036)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	65.126.975.561	107.619.499.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.328.933	(16.015.163)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	82.305.531.806	75.759.334.408

26 -08- 2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 79 nhân viên (1/1/2024: 78 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thẳng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê

(iv) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	526.109.762	96.465.875
Tiền gửi ngân hàng	16.779.422.044	15.030.509.686
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	50.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	82.305.531.806	65.126.975.561
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 2,6% đến 4,8% một năm (1/1/2024: 2,6% đến 6% một năm).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,1% đến 6,8% một năm (1/1/2024: từ 3,6% đến 10,9% một năm).

10. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	40.432.309.656	34.201.699.505
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	-	108.000.000
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	29.127.355.828	27.790.286.863
Các khách hàng khác	1.308.391.791	1.212.581.521
	70.868.057.275	63.312.567.889

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	70.818.057.275	63.262.567.889
Dài hạn	50.000.000	50.000.000
	70.868.057.275	63.312.567.889

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí trả hộ bên liên quan:		
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	785.488.158	-
▪ Công ty con và các bên liên quan	-	480.095.860
Tạm ứng	1.060.619.632	1.403.370.628
Phải thu lãi tiền gửi	5.261.082.189	7.203.547.725
Phải thu khác	337.060.803	2.948.283.612
	<hr/>	<hr/>
	7.444.250.782	12.035.297.825
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	3.112.000.000	3.712.000.000
Ký cược, ký quỹ	555.072.605	536.303.754
	<hr/>	<hr/>
	3.667.072.605	4.248.303.754
	<hr/>	<hr/>

(*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2024			1/1/2024				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	29.127.355.828	(29.127.355.828)	-	Trên 3 năm	27.790.286.863	(27.790.286.863)	-
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	3.112.000.000	(3.112.000.000)	-	Trên 3 năm	3.712.000.000	(3.712.000.000)	-
		<u>32.239.355.828</u>	<u>(32.239.355.828)</u>	<u>-</u>		<u>31.502.286.863</u>	<u>(31.502.286.863)</u>	<u>-</u>
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(29.127.355.828)				(27.790.286.863)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(3.112.000.000)				(3.712.000.000)	
			<u>(32.239.355.828)</u>				<u>(31.502.286.863)</u>	
Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:								
				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày				
				30/6/2024		30/6/2023		
				VND		VND		
Số dư đầu kỳ			31.502.286.863			33.206.961.357		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ			737.068.965			(1.300.000.000)		
Số dư cuối kỳ			<u>32.239.355.828</u>			<u>31.906.961.357</u>		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Nguyên vật liệu	24.798.471.761	25.065.880.155
Công cụ và dụng cụ	670.012.030	785.612.416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.861.050.883	43.466.997.055
Hàng hóa bất động sản	7.346.974.446	7.304.770.806
	<hr/>	<hr/>
	77.676.509.120	76.623.260.432
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.283.415.816	1.134.921.900	1.766.102.170	1.786.260.503.776	1.794.444.943.662
Tăng trong kỳ	-	-	-	667.275.280	667.275.280
Số dư cuối kỳ	5.283.415.816	1.134.921.900	1.766.102.170	1.786.927.779.056	1.795.112.218.942
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.052.524.871	1.103.919.216	1.009.064.945	1.399.143.561.143	1.402.309.070.175
Khấu hao trong kỳ	121.209.720	2.861.784	132.009.930	58.846.256.809	59.102.338.243
Số dư cuối kỳ	1.173.734.591	1.106.781.000	1.141.074.875	1.457.989.817.952	1.461.411.408.418
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4.230.890.945	31.002.684	757.037.225	387.116.942.633	392.135.873.487
Số dư cuối kỳ	4.109.681.225	28.140.900	625.027.295	328.937.961.104	333.700.810.524

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 920.109 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 292.128 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	32.431.575.000	346.000.000	53.877.920	32.831.452.920
Tăng trong kỳ	173.000.000	-	-	173.000.000
Số dư cuối kỳ	32.604.575.000	346.000.000	53.877.920	33.004.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	82.880.692	346.000.000	53.877.920	482.758.612
Khấu hao trong kỳ	325.475.850	-	-	325.475.850
Số dư cuối kỳ	408.356.542	346.000.000	53.877.920	808.234.462
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	32.348.694.308	-	-	32.348.694.308
Số dư cuối kỳ	32.196.218.458	-	-	32.196.218.458

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 400 triệu VND).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	5.087.805.000	1.450.080.000
Tăng trong kỳ	4.324.776.000	-
Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế	(1.465.800.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.946.781.000	1.450.080.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Thiết bị đạo lưu chân vịt	4.324.776.000	-
Tòa nhà làm việc	2.168.425.000	2.168.425.000
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Các hạng mục khác	3.500.000	1.469.300.000
	7.946.781.000	5.087.805.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.654.404.349	1.809.794.348	16.464.198.697
Tăng trong kỳ	10.734.945.463	359.673.200	11.094.618.663
Phân bổ trong kỳ	(6.475.888.412)	(365.749.715)	(6.841.638.127)
Số dư cuối kỳ	18.913.461.400	1.803.717.833	20.717.179.233

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2024				1/1/2024				
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu & quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con									
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	50.000.000.000	(5.451.676.733)	(*)	100%	50.000.000.000	(6.268.790.261)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	7.500.000.000	-	(*)
			<u>57.500.000.000</u>	<u>(5.451.676.733)</u>			<u>57.500.000.000</u>	<u>(6.268.790.261)</u>	
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	68.000.000.000	(68.000.000.000)	(*)	45,1%	68.000.000.000	(68.000.000.000)	(*)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	TP HCM Quảng Ninh	0,55% -	57.224.000.000 3.363.790.000	(51.154.332.408) (3.363.790.000)	(*) (*)	0,55% -	57.224.000.000 3.363.790.000	(50.840.589.036) (3.363.790.000)	(*) (*)
			<u>60.587.790.000</u>	<u>(54.518.122.408)</u>			<u>60.587.790.000</u>	<u>(54.204.379.036)</u>	
			<u>186.087.790.000</u>	<u>(127.969.799.141)</u>			<u>186.087.790.000</u>	<u>(128.473.169.297)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	128.473.169.297	126.018.539.319
Trích lập dự phòng trong kỳ	313.743.372	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(817.113.528)	(2.135.707.847)
Số dư cuối kỳ	127.969.799.141	123.882.831.472

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	4.607.303.760	4.363.141.680
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.025.489.074	-
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV	3.037.907.099	3.379.316.213
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	974.170.428	-
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.693.321.360	7.437.587.686
S & J Trading Inc	1.639.822.592	-
American Bureau of Shipping	26.237.190	1.499.078.546
Các nhà cung cấp khác	1.200.198.891	6.264.898.882
	20.204.450.394	22.944.023.007

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(39.534.110)	19.758.187.478	(17.928.739.541)	1.789.913.827
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	246.202.469	(246.202.469)	-
Thuế nhập khẩu	-	90.463.752	(90.463.752)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.540.241	10.438.769.039	(8.008.140.241)	6.838.169.039
Thuế thu nhập cá nhân	172.165.223	2.304.102.014	(2.309.487.814)	166.779.423
Thuế khác	-	662.811.325	(662.811.325)	-
	4.540.171.354	33.500.536.077	(29.245.845.142)	8.794.862.289
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu Nhà nước	(39.534.110)			-
Thuế phải nộp Nhà nước	4.579.705.464			8.794.862.289

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	169.083.580	134.673.155
Kinh phí công đoàn	1.596.695.250	5.367.002.441
Phải trả các bên liên quan	184.241.073	480.138.812
Phải trả về thu hộ các công ty con	194.542.580	242.157.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.781.334.769	1.481.372.504
	3.925.897.252	7.705.344.792

Khoản phải trả các công ty con và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	56.989.923.741	28.950.520.832
Dự phòng lập trong kỳ	17.171.124.381	15.788.541.666
Hoàn nhập trong kỳ	(295.267.655)	-
Sử dụng trong kỳ	(40.053.290.824)	-
Số dư cuối kỳ	33.812.489.643	44.739.062.498
Ngắn hạn	23.327.489.643	35.862.499.999
Dài hạn	10.485.000.000	8.876.562.499

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	26.551.702.350	7.257.754.185
Trích lập trong kỳ	17.000.000.000	26.120.000.000
Sử dụng trong kỳ	(11.855.833.400)	(3.691.668.980)
Điều chuyển quỹ về công ty con	(2.577.560.000)	(1.475.150.000)
Số dư cuối kỳ	29.118.308.950	28.210.935.205

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	308.252.597.498	1.310.254.381.805
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.555.645.919	62.555.645.919
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(26.120.000.000)	(26.120.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(82.165.129.200)	(82.165.129.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(533.819.000)	(533.819.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	261.989.295.217	1.263.991.079.524
Số dư tại ngày 1/1/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	286.992.694.714	1.288.994.479.021
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	42.274.058.858	42.274.058.858
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Thù lao chủ tịch tại công ty TNHH MTV	-	-	-	(141.830.000)	(141.830.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	243.653.982.572	1.245.655.766.879

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

26. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	1.742.760.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.770.960.000	-
	<hr/>	<hr/>
	3.801.360.000	1.742.760.000
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	839	21.572.092	837	20.143.625
		<hr/>		<hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm	30/6/2024	1/1/2024
	xóa sổ	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		<hr/>	<hr/>
		18.766.442.734	18.766.442.734
		<hr/>	<hr/>

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	29.957.094.000	30.387.094.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	214.067.322.196	242.801.807.380
▪ Doanh thu từ bán hàng	26.171.258.574	24.541.430.070
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	(103.144.659)	2.545.955.454
	<hr/>	<hr/>
	240.135.436.111	269.889.192.904
	<hr/>	<hr/>

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	151.941.311.601	174.905.457.603
Giá vốn bán hàng	25.323.116.250	24.156.487.054
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	2.484.127.273
	<hr/>	<hr/>
	177.264.427.851	201.546.071.930
	<hr/>	<hr/>

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.091.258.208	27.833.811.070
Cổ tức được chia	569.514.419	706.363.455
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.369.979	386.221.929
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.055.724.670	45.251.675
	<hr/>	<hr/>
	17.732.867.276	28.971.648.129
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.405.305	90.131.408
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(503.370.156)	(2.135.707.847)
	(437.964.851)	(2.045.576.439)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.033.078.963	13.529.314.506
Chi phí tiếp khách	1.057.696.701	1.098.329.798
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.978.830.592	1.097.304.277
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	737.068.965	(1.300.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.319.066.163	3.898.859.510
Chi phí khác	5.522.028.231	2.342.555.918
	27.647.769.615	20.666.364.009

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Hàng hóa mua để bán	25.323.116.250	24.156.487.054
Chi phí nguyên vật liệu	17.036.927.109	47.084.469.618
Chi phí nhân viên	42.087.536.683	40.373.700.759
Chi phí khấu hao và phân bổ	59.427.814.093	66.711.479.455
Chi phí sửa chữa tàu	16.875.856.726	15.788.541.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.073.249.251	25.901.650.552
Chi phí khác	11.519.777.433	3.549.262.851

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.438.169.039	15.005.967.038
Dự phòng thiếu trong những năm trước	600.000	-
	<hr/>	<hr/>
	10.438.769.039	15.005.967.038
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(62.748.674)	95.680.676
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	10.376.020.365	15.101.647.714

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.650.079.223	77.657.293.633
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.530.015.845	15.531.458.727
Chi phí không được khấu trừ thuế	326.251.912	47.826.913
Thu nhập không bị tính thuế	(233.902.884)	(401.272.691)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(246.944.508)	(76.365.235)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	600.000	-
	<hr/>	<hr/>
	10.376.020.365	15.101.647.714

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND	30/6/2024 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.168.117.807	62.748.674	10.230.866.481

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	214.067.322.196	208.439.614.278
Mua hàng hóa	15.498.330.814	88.485.704
Chia cổ tức	34.923.232.000	41.907.878.400
Công ty con		
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>		
Mua hàng hóa	980.761.001	1.230.806.733
Mua dịch vụ	-	12.893.966
<i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>		
Chi phí thuyền viên	24.937.846.000	24.072.648.018
Thu nhập từ cổ tức	569.514.419	706.363.455
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	5.928.342.144	7.168.174.180
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – Công ty TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	22.384.100.832	24.344.968.561

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**

ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024	30/6/2024
		VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao và lương			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	489.659.379	552.278.800
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên (*)	458.157.323	529.455.800
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên (*)	-	458.293.000
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	48.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên (*)	387.023.905	497.651.800
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	220.320.000	48.000.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương và thưởng			
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc (*)	458.157.323	529.455.800
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	339.023.905	-
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (*)	-	458.293.000
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	339.023.905	330.039.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (*)	387.023.905	497.651.800
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	339.023.905	325.959.000
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thanh Hào	Trưởng Ban	339.023.905	-
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	143.846.699	177.788.000
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	33.600.000	105.980.000

(*) Các ông Vũ Đình Hiền, Nguyễn Quang Minh và Vũ Quang Khánh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

26-08-2024

Người lập:

Mai Thị Thanh Hằng
Kế toánBùi Đức Hòa
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị